

Colin P. Groves, Nguyễn Vĩnh Thanh, Đồng Thanh Hải

THÚ VIỆT NAM

Tập 1

Bộ Primates, Paenungulata, Perissodactyla, Artiodactyla, Pholidota,
Dermoptera, Scandentia, Lagomorpha



**GLOBAL
WILDLIFE
CONSERVATION**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

THÚ VIỆT NAM

Tập 1

Bộ Primates, Paenungulata, Perissodactyla, Artiodactyla, Pholidota,
Dermoptera, Scandentia, Lagomorpha

Tác giả

Colin P. Groves, Nguyễn Vĩnh Thanh, Đồng Thanh Hải

Lời tựa

Russell A. Mittermeier

Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
thuộc
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam
2020

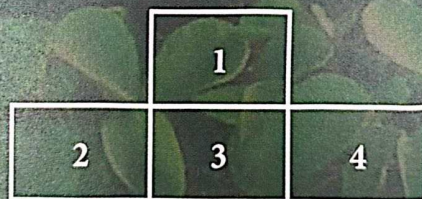
Copyright:
© 2020 Green Environment Centre

Trích dẫn sách:

Groves C.P, Nguyễn Vĩnh Thanh, Đồng Thanh Hải (2020). Thú Việt Nam - Tập 1: Bộ Primates, Paenungulata, Perissodactyla, Artiodactyla, Pholidota, Dermoptera, Scandentia, Lagomorpha. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. ISBN-978-604-913-985-7.

Chữ thích ảnh

Bìa trước:



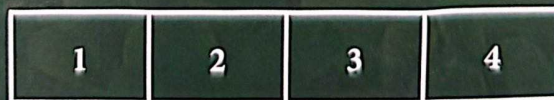
Ảnh 1: *Trachypithecus poliocephalus*. Photo: Nguyễn Huy Cầm

Ảnh 2: *Tragulus versicolor*. Photo: Andrew Tilker - GWC

Ảnh 3: *Manis pentadactyla*. Photo: Klaus Rudloff

Ảnh 4: *Acrocodia indica*. Photo: Klaus Rudloff

Bìa sau:



Ảnh 1: *Bubalus arnee*. Photo: Roland Wirth

Ảnh 2: *Trachypithecus margarita*. Photo: Nguyễn Vũ Khôi – Wildlife at Risk

Ảnh 3: *Macaca leonina*. Photo: Nguyễn Vũ Khôi – Wildlife at Risk

Ảnh 4: *Muntiacus vaginalis*. Photo: Klaus Rudloff

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	6
LỜI NÓI ĐẦU	7
CÁC TỪ VIẾT TẮT	13
Bộ PRIMATES	14
Phân bộ STREPSIRRHINI	14
Họ LORISIDAE	14
<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	15
<i>Nycticebus bengalensis</i> (Lacépède, 1800)	18
Phân bộ HAPLORRHINI	20
Họ CERCOPITHECIDAE	20
<i>Macaca leonina</i> (Blyth, 1863)	21
<i>Macaca assamensis</i> McClelland, 1839	23
<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	26
<i>Macaca fascicularis</i> (Raffles, 1921)	29
<i>Macaca arctoides</i> (I. Geoffroy Saint-Hilaire, 1830)	32
<i>Rhinopithecus avunculus</i> Dollman, 1912	35
<i>Pygathrix nemaeus</i> (Linnaeus, 1771)	37
<i>Pygathrix nigripes</i> (Milne Edwards, 1871)	40
<i>Pygathrix cinerea</i> Nadler, 1997	42
<i>Trachypithecus margarita</i> (Elliot, 1909)	44
<i>Trachypithecus germaini</i> (Milne Edwards, 1876)	45
<i>Trachypithecus crepusculus</i> (Elliot, 1909)	47
<i>Trachypithecus francoisi</i> (Pousargues, 1898)	49
<i>Trachypithecus poliocephalus</i> (Trouessart, 1911)	52
<i>Trachypithecus delacouri</i> (Osgood, 1932)	54
<i>Trachypithecus hatinhensis</i> (Dao, 1970)	57
<i>Trachypithecus ebenus</i> (Brandon-Jones, 1995)	60
Họ HYLOBATIDAE	62
<i>Hylobates pileatus</i> Gray, 1861	63
<i>Nomascus concolor</i> (Harlan, 1826)	65
<i>Nomascus nasutus</i> (Milne Edwards, 1884)	68
<i>Nomascus leucogenys</i> (Ogilby, 1840)	70
<i>Nomascus siki</i> (Delacour, 1951)	72

<i>Nomascus annamensis</i> Van Ngoc Thinh, et al., 2010	74
<i>Nomascus gabriellae</i> (Thomas, 1909)	76
Tài liệu tham khảo	78
THÚ MÓNG GUỐC	82
Bộ PAENUNGULATA	82
Phân bộ SIRENIA	83
Họ DUGONGIDAE	83
<i>Dugong dugon</i> (Müller, 1776)	84
Phân bộ PROBOSCIDEA	86
Họ ELEPHANTIDAE	86
<i>Elephas maximus</i> Linnaeus, 1758	87
Bộ PERISSODACTYLA	90
Họ TAPIRIDAE	90
<i>Acrocodia indica</i> (Desmarest, 1819)	90
Họ RHINOCEROTIDAE	92
<i>Rhinoceros sondaicus</i> Desmarest, 1822	92
<i>Dicerorhinus sumatrensis</i> (Fischer, 1814)	94
Bộ ARTIODACTYLA	96
Phân bộ SUINA	96
Họ SUIDAE	96
<i>Sus moupinensis</i> Milne Edwards, 1871	96
Phân bộ RUMINANTIA	99
Họ TRAGULIDAE	99
<i>Tragulus affinis</i> Gray, 1861	99
<i>Tragulus versicolor</i> Thomas, 1910	102
Họ MOSCHIDAE	104
<i>Moschus caobangis</i> Dao, 1969	104
Họ CERVIDAE	106
<i>Muntiacus vaginalis</i> (Boddaert, 1785)	106
<i>Muntiacus nigripes</i> G.M. Allen, 1930	109
<i>Muntiacus truongsonensis</i> (Giao, Tuoc, Wikramanayake & Dung, 1998)	110
<i>Muntiacus puhoatensis</i> Chau, 1997	112
<i>Muntiacus vuquangensis</i> (Tuoc et al., 1994)	112
<i>Panolía siamensis</i> (Lydekker, 1915)	114
<i>Axis annamiticus</i> (Heude, 1888)	116
<i>Cervus equinus</i> G. Cuvier, 1823	118
<i>Cervus pseudaxis</i> Gervais, 1841	121

Họ BOVIDAE	123
<i>Bos gaurus</i> Hamilton Smith, 1827	123
<i>Bos javanicus</i> d'Alton, 1823	125
<i>Bos sauveli</i> Urbain, 1937	127
<i>Bubalus arnee</i> (Kerr, 1792)	129
<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Dung, Giao, Chinh, Tuoc, Arctander & MacKinnon, 1993	131
<i>Capricornis maritimus</i> Heude, 1888	133
Trường hợp <i>Pseudonovibos spiralis</i>	135
Tài liệu tham khảo	136
Bộ PHOLIDOTA	138
Họ MANIDAE	138
<i>Manis javanica</i> Desmarest, 1822	138
<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	140
Tài liệu tham khảo	142
Bộ DERMOPTERA	143
<i>Galeopterus variegatus</i> (Audebert, 1799)	143
Tài liệu tham khảo	146
Bộ SCANDENTIA	147
Họ TUPAIIDAE	147
<i>Dendrogale murina</i> (Schlegel & Müller, 1845)	148
Giống <i>Tupaia</i> ở Việt Nam	150
<i>Tupaia tonquinia</i> Thomas, 1925	151
<i>Tupaia chinensis</i> Anderson, 1879	153
<i>Tupaia</i> sp.?	153
<i>Tupaia concolor</i> Bonhote, 1907	154
<i>Tupaia cambodiana</i> Kloss, 1919	154
<i>Tupaia dissimilis</i> (Ellis, 1860)	155
Tài liệu tham khảo	156
Bộ LAGOMORPHA	157
Họ LEPORIDAE	157
<i>Lepus peguensis</i> Blyth, 1856	157
<i>Lepus sinensis</i> Gray, 1832	159
<i>Nesolagus timminsi</i> Averianov et al., 2000	161
Tài liệu tham khảo	163

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi đặc biệt biết ơn TS. Anthony Rylands và PGS.TS. Vũ Đình Thống vì đã dành thời gian đọc phản biện để cuốn sách được hoàn thiện. Cuốn sách cũng đã vinh dự được TS. Russell Mittermeyer, Chủ tịch Nhóm chuyên gia Linh trưởng, Ủy ban Tồn tại Các loài của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế IUCN, viết phần Lời nói đầu. Trong quá trình sửa chữa chúng tôi cũng nhận được góp ý của TS. Barney Long, và sự giúp đỡ về thủ tục của TS. Phyll Groves và bà Ella Outlaw.

Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn sự tài trợ của Primate Action Fund thuộc Margot Marsh Biodiversity Fund dưới sự điều hành của Global Wildlife Conservation (GWC). Chúng tôi cũng xin cảm ơn sự tài trợ tài chính trong quá trình tiến hành thủ tục và bản quyền bản thảo từ Green Environment Centre (GEC).

Để có được những bức ảnh quý giá và rất đẹp, cuốn sách này đã nhận được sự cho phép sử dụng và tạo điều kiện giúp đỡ của các cá nhân hảo tâm gồm ông Tilo Nadler, ông Klaus Rudloff, ông Roland Wirth, ông Nguyễn Vũ Khôi, ThS. Lê Văn Dũng, TS. Andrew Tilker, ThS. Đặng Gia Tùng, TS. Kefeng Niu, TS. Fan Peng-Fei, ông Mark Kostich, cụ đã quá cố Georges Broihanne, PGS.TS. Lê Đức Minh, GS.TS. Nguyễn Quảng Trường, ông Nguyễn Huy Cầm, ông Lê Khắc Quyền, TS. Nguyễn Hải Hà, TS. Hoàng Minh Đức, GS.TS. Võ Sĩ Tuấn, ông Tăng A Pầu, ông Võ Rin, ông Phùng Mỹ Trung, ThS. Bùi Tuấn Hải, TS. Alexandre Hassanin, TS. Nguyễn Quốc Dũng, ông Nguyễn Văn Vững, ông Dongqian Zhang, ông Bùi Đức Tiến, ThS. Nguyễn Đình Duy, TS. Benjamin Rawson, TS. Văn Ngọc Thịnh, bà Nguyễn Thị Phương Ngân, TS. Olivia Petre, TS. Lindsay Renick Mayer, TS. William Robichaud, ông Toon Fey, TS. Josh Kempinski, và TS. Nguyễn Trường Sơn; Vườn quốc gia Côn Đảo, và các tổ chức bảo tồn quốc tế Global Wildlife Conservation (GWC), Wildlife At Risk (WAR), World Wide Fund for Nature (WWF), IUCN SSC Saola Working Group.

LỜI NÓI ĐẦU

Tôi rất vui mừng khi viết lời tựa cho cuốn sách quan trọng về các loài thú của Việt Nam này. Việt Nam là một trong những quốc gia ở đó các loài thú được ưu tiên bảo tồn cao nhất trên Trái Đất và cũng có số lượng lớn loài bị đe dọa. Thật vậy, mặc dù với diện tích 331.212 km², chỉ bằng diện tích của bang New Mexico của Mỹ, Việt Nam lại có hơn 270 loài thú ở mức độ phong phú cao trong danh lục thế giới, đặc biệt là về sự đa dạng trên mỗi đơn vị diện tích. Nước này cũng nằm ở một trong những điểm nóng đa dạng sinh học ưu tiên cao nhất thế giới, điểm nóng Indo-Burma, với mức độ đặc hữu rất cao và mức độ đe dọa cao.

Việt Nam có mật độ dân số rất cao. Chín mươi lăm triệu người làm cho đất nước này trở thành quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới và về mặt kinh tế đã phát triển nhanh chóng trong vài thập kỷ qua. Kết quả là sự mất mát 78% diện tích che phủ rừng, từ năm 1990 đến năm 2005. Tuy nhiên, thay vào đó có một mạng lưới gồm 138 khu vực được bảo vệ bao gồm 2.271.434 ha hay 7% diện tích đất nước. Nó bao gồm 30 vườn quốc gia (1.084.796 ha), 68 khu bảo tồn thiên nhiên (1.054.461 ha) và 40 khu bảo vệ cảnh quan (132.177 ha). Nếu được quản lý và bảo vệ một cách hiệu quả, những nơi này sẽ đóng vai trò như là nơi trú ẩn cho phần lớn đa dạng sinh học Việt Nam.

Việt Nam là quê hương của nhiều loài thú có tầm quan trọng toàn cầu, nhiều trong số đó không tìm thấy ở nơi nào khác. Các loài linh trưởng là một thí dụ điển hình, với khu hệ thú linh trưởng gồm bảy giống, 25 loài và 27 taxon, bốn trong số đó là loài đặc hữu. Các loài linh trưởng đó bao gồm Voọc mũi hếch (*Rhopithecus avunculus*), vượn Cao Vít (*Nomascus nasutus*) và bốn loài vượn mào khác (nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác), Vượn mũ (*Hylobates pileatus*), cả ba loài voọc chà vá rất đẹp thuộc giống *Pygathrix*) và năm trong số bảy loài có nguy cơ tuyệt chủng được gọi là voọc vùng núi đá vôi thuộc giống *Trachypithecus*. Tuy nhiên, 24 loài linh trưởng Việt Nam bị liệt kê là bị đe dọa trong Danh lục Đỏ của IUCN; 10 loài ở mức Cực kỳ Nguy cấp, 11 loài Đang nguy cấp và 3 loài Sẽ nguy cấp, cho thấy mức độ đe dọa đối với đa dạng sinh học Việt Nam. Thật vậy, từ năm 2000 đến 2014, từ ba đến năm loài linh trưởng của nước này đã nằm trong Danh sách 25 loài linh trưởng nguy

cấp nhất thế giới. Chính phủ Việt Nam đã nhận ra điều này và đã phát hành một loạt năm tem bưu chính mô tả năm loài của Việt Nam thuộc top 25 loài nguy cấp cho Đại hội thứ XXV của Hội Linh trưởng quốc tế được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 8 năm 2014. Trong nước, nỗ lực bảo tồn của Chính phủ cùng với một số các tổ chức bảo tồn nhằm khiến cho không loài nào trở nên bị tuyệt chủng, mặc dù nhiều loài vẫn đang suy giảm về số lượng.

Việt Nam cũng may mắn có một quần xã thú móng guốc đa dạng. Các khu rừng thường xanh lá rộng của dãy Trường Sơn đặc biệt thú vị vì sự đa dạng của nhóm hươu nai và sự hiện diện của loài Sao la đặc hữu, một thành viên nguyên thủy của tông Bovini, cùng với dê bò và trâu, trong họ Bovidae. Xa hơn về phía Nam trong rừng khộp khảm, có bốn loài móng guốc lớn hoang dã đã từng sống cùng với Nai cà tông, Hươu vàng và Nai.

Hỗ trợ quốc tế cho bảo tồn linh trưởng đã ngăn chặn sự tuyệt chủng của nhiều loài và phát triển một thể hệ các nhà bảo tồn linh trưởng tài năng. Thật không may, điều này đã không xảy ra đối với các động vật có vú khác. Nhiều động vật có vú đã bị tuyệt chủng ở Việt Nam; chỉ nói về những con thú móng guốc, bao gồm Tê giác sumatra và Tê giác java, Bò xám, Trâu nước hoang dã, Hươu vàng và Hươu sao hoang dã. Thậm chí nhiều loài còn có khả năng tuyệt chủng, tuyệt chủng về chức năng hoặc sống sót với số lượng nhỏ, bao gồm Sao la, Nai cà tông, Bò banteng, Voi châu á và Hươu xạ. Mối đe dọa lịch sử về mất môi trường sống chính kết hợp với mối đe dọa săn trộm hiện tại để cung cấp cho thị trường thịt động vật hoang dã đã khiến nhiều loài thú trong các quần thể nhỏ, biệt lập và cực kỳ dễ bị tuyệt chủng. Mối lo lắng đặc biệt đối với tất cả các loài sống trên cạn là việc đánh bắt với cường độ cao gần như có mặt ở khắp mọi nơi. Được đặt chủ yếu bởi các thợ săn chuyên nghiệp cung cấp thương mại cho các nhà hàng thịt động vật hoang dã, những chiếc bẫy dây cáp này đánh bắt bừa bãi và dẫn đến toàn bộ quần xã các loài động vật có vú bị xóa sổ khỏi phần lớn rừng Việt Nam.

Cuốn sách này chủ yếu được viết bởi người bạn và đồng nghiệp rất tuyệt vời của chúng tôi đã mất, Colin Groves, nhà phân loại thú quan trọng nhất trong thế hệ của ông. Các tác giả còn lại đã bổ sung vào một số thứ còn thiếu và thực hiện sự hoàn

thiện cuối cùng để cho phép xuất bản. Đó là cuốn sách cuối cùng của Colin, và một cuốn sách đúng ý ông, chúng tôi chắc chắn ông sẽ rất tự hào vì nó.

Chúng tôi hy vọng rằng độc giả sẽ thấy Thú Việt Nam hữu ích, nó sẽ kích thích sự quan tâm hơn nữa đến các loài thú của Việt Nam và giúp nỗ lực bảo tồn hơn nữa ở một đất nước có tầm quan trọng như thế đối với đa dạng sinh học của khu vực Đông Dương.

Russell A. Mittermeier, Tiến sĩ
Chủ tịch, Nhóm chuyên gia linh trưởng IUCN / SSC; và
Giám đốc bảo tồn,
Tổ chức Bảo tồn Động vật hoang dã Toàn cầu